TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 22-5-2018
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Liên

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Thường

Ông Võ Công Phương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Minh Hậu là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Võ Thị Lệ Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2018/TLPT- HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 116/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thu T; cư trú tại: Thôn V, xã A, huyện A, tỉnh Bình Định (Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thành Đ; cư trú tại: Thôn V, xã A, huyện A, tỉnh Bình Định (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*Anh Trần Thanh L; cư trú tại: Thôn V, xã A, huyện A, tỉnh Bình Định (Có mặt).

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Thành Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Trần Thị Thu T và anh Nguyễn Thành Đ trước khi ly hôn có lập biên bản chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nội dung giấy thỏa thuận do anh Đ lập ngày 15/3/2016 như sau: Sau khi ly hôn anh Đ phải giao cho chị T 120.000.000 đồng và chị T phải trả nợ cho bà Trần Thị Phương L 20.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị M 15.000.000 đồng, anh Trần Thanh L 10.000.000 đồng. Theo chị T, ly hôn xong, chị đi làm ăn ở nơi khác, anh Đ ở nhà đã trả cho bà L 20.000.000 đồng, bà M 15.000.000 đồng và đưa chị T số tiền lấy được của bà H 3.000.000 đồng, bà H1 3.000.000 đồng, bà H2 5.000.000 đồng, bà Đ 1.000.000 đồng còn nợ, tiếp đó anh giao cho chị 7.000.000 đồng và sau khi có quyết định công nhận thuận tình ly hôn, anh giao tiếp cho chị 4.000.000 đồng. Như vậy, anh đã giao cho chị 58.000.000 đồng, nên yêu cầu phải giao 62.000.000 đồng còn lại. Anh Đ thống nhất như chị T trình bày, nhưng cho rằng ngoài số tiền anh giao mà chị T đã nhận, anh đã giao cho chị T 20.000.000 đồng để lên Đăk Lăk làm ăn sau khi lập biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2016, chứ không phải 4.000.000 đồng chị nhận sau khi có quyết định công nhận thuận tình ly hôn như chị đã khai. Như vậy, anh đã giao cho chị T 74.000.000 đồng, nên anh chỉ đồng ý giao 46.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 25/12/2017 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh L trình bày: Chị T có nợ anh 10.000.000 đồng. Nay anh yêu cầu chị T phải trả, không yêu cầu gì đối với anh Đ và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:

Buộc anh Đ phải trả cho chị T 62.000.000 đồng.

Khoản tiền của anh L, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018, bị đơn anh Nguyễn Thành Đ kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm, với nội dung: Anh yêu cầu trừ 20.000.000 đồng mà anh đã giao cho chị T và chỉ chấp nhận trả cho chị T 42.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng và đề nghị bác kháng cáo của anh Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đ kháng cáo cho rằng anh đã giao cho chị T 20.000.000 đồng sau khi lập biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2016 làm 02 lần (Lần thứ nhất giao 3.000.000 đồng; Lần thứ hai giao 17.000.000 đồng) để chị T lên Đăk Lăk làm ăn, nên anh yêu cầu được trừ số tiền này vào 120.000.000 đồng. Nhưng chị T khai có nhận của anh Đ 20.000.000 đồng làm 02 lần (Lần thứ nhất 16.000.000 đồng, chị nhận trước khi lập biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2016, số tiền này là của chung vợ chồng, chị đã chi phí mua bán, làm ăn và nuôi con hết không còn; Lần thứ hai 4.000.000 đồng, chị nhận sau khi có quyết định công nhận thuận tình ly hôn, nên chỉ chấp nhận trừ 4.000.000 đồng vào 120.000.000 đồng. Thấy rằng:

- Anh Đ khai đã đưa chị T 20.000.000 đồng sau khi lập biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2016, nhưng chị T không thừa nhận. Trong khi đó anh Đ không có chứng cứ chứng minh, nên chấp nhận chị T có nhận của anh Đ 4.000.000 đồng sau khi lập biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2016.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị T anh Đ đã được thỏa thuận phân chia theo biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2016; từ đó không chấp nhận trừ 16.00.000 đồng vào 120.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ: 16.000.000 đồng chị T nhận của anh Đ là tài sản chung của vợ chồng, đã chi tiêu xong trước khi lập biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2016.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của anh Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Đ chịu 3.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

[3] Do kháng cáo của anh Đ không được chấp nhận, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV thì anh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

[4] Theo quy định tại khoản 2 Điều 282, 293 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về việc hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho chị Trần Thị Thu T, không xem xét giải quyết đối với khoản tiền của anh Trần Thanh L không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị bác kháng cáo của anh Nguyễn Thành Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 39, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thành Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Buộc anh Nguyễn Thành Đ phải trả cho chị Trần Thị Thu T 62.000.000 đồng (Sáu mươi hai triệu đồng).

2. Phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về việc hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho chị Trần Thị Thu T, không xem xét giải quyết đối với khoản tiền của anh Trần Thanh L không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Anh Nguyễn Thành Đ phải chịu 3.100.000 đồng (Ba triệu một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Anh Nguyễn Thành Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 08630 ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, anh Đ đã nộp xong.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4.2 Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện A;
- CC THA dân sự huyện A;
- Các bên đương sự;
- Lưu: HS, Tòa dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thúy Liên